|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Place an order |
| Description: | Khách hàng đặt món ăn cho mình. |
| Actor(s): | Customer |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Khách hàng vào danh mục thực đơn của nhà hàng. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng phải có điện thoai, máy tính bảng hoặc các thiết bị thông minh có khả năng kết nối mạng khác. |
| Post-Condition(s): | Khách hàng đặt hàng thành công. |
| Basic flow: | 1. Khách hàng truy cập vào hệ thống.  2. Khách hàng vào danh mục thực đơn của nhà hàng.  3. Khách hàng chọn các món ăn và số lượng của nó để thêm vào giỏ hàng của mình.  4. Khách hàng xác nhận đặt hàng. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: | 1a. Khách hàng không truy cập được vào hệ thống. |
| Business Rules: | BR1: Số lượng của món ăn không được lớn hơn số lượng hiện có của nhà hàng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Receive food |
| Description: | Khách hàng nhận đồ ăn từ nhà hàng. |
| Actor(s): | Customer |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Nhà hàng chế biến xong các món ăn trong đơn hàng của khách hàng. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng đã thanh toán đơn hàng.  Nhân viên đóng gói xong thức ăn của khách hàng. |
| Post-Condition(s): | Khách hàng nhận được đồ ăn. |
| Basic flow: | 1. Khách hàng nhận đồ ăn từ nhà hàng.  2. Khách hàng ấn vào nút “đã nhận hàng”. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: | 1a. Khách hàng không nhận được đồ ăn do lỗi hệ thống. |
| Business Rules: | BR1: Nếu sau 1 tiếng sau khi khách hàng đã nhận hàng nhưng không ấn xác nhận hoặc không có phản hồi khác thì hệ thống sẽ tự động xác nhận khách đã nhận hàng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Pay for the order |
| Description: | Khách hàng thanh toán cho đơn hàng của mình. |
| Actor(s): | Customer |
| Priority: | Không bắt buộc |
| Trigger: | Khách hàng xác nhận đặt hàng và chọn phương thức thanh toán chuyển khoản qua thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, ví điện tử. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng xác nhận đơn hàng. |
| Post-Condition(s): | Hệ thống xác nhận đã thanh toán thành công. |
| Basic flow: | 1. Khách hàng ấn vào nút “Thanh toán” sau khi đặt hàng.  2. Chọn phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.  3. Hệ thống gửi thông báo đến POS terminal để xác nhận giao dịch  4. Hệ thống xác nhận thanh toán thành công. |
| Alternative flow: | 2a. Khách hàng chọn phương thức thanh toán bằng tiền mặt. |
| Exception flow: | 3a. Thanh toán không thành công do số dư trong tài khoản không đủ. |
| Business Rules: | BR1: Số dư tài khoản của khách hàng phải lớn hơn số tiền của đơn hàng. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Special recommendation |
| Description: | Nhân viên đưa ra lời khuyên cho khách hàng khi chọn món. |
| Actor(s): | Clerk |
| Priority: | Không bắt buộc |
| Trigger: | Khách hàng ấn nút “Cần hỗ trợ” khi đặt món. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng truy cập vào hệ thống. |
| Post-Condition(s): | Khách hàng nhận được sự hỗ trợ từ nhân viên. |
| Basic flow: | 1. Khách hàng ấn nút “Cần hỗ trợ”.  2. Nhân viên xác nhận được yêu cầu của khách hàng.  3. Nhân viên hỗ trợ cho khách hàng khi chọn món. |
| Alternative flow: | 1a. Khách hàng có thể gọi trực tiếp nhân viên để được hỗ trợ mà không cần thông qua hệ thống. |
| Exception flow: | 2a. Nhân viên đến hỗ trợ khách hàng nhưng không ẩn nút xác nhận |
| Business Rules: | BR1: Sau 15 phút nếu nhân viên không nhấn xác nhận hoặc khách hàng không có phản hồi khác thì hệ thống sẽ tự động xác nhận. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Send feedback |
| Description: | Nhân viên hoặc khách hàng đưa ra phản hồi cho đối phương. |
| Actor(s): | Customer, Clerk |
| Priority: | Không bắt buộc |
| Trigger: | Nhân viên nhận được đơn hàng từ khách hàng hoặc khách hàng nhận được thức ăn. |
| Pre-Condition(s): | Nhân viên nhận được đơn hàng từ khách hàng hoặc khách hàng nhận được thức ăn. |
| Post-Condition(s): | Nhân viên hoặc khách hàng nhận được phản hồi |
| Basic flow: | 1. Nhân viên hoặc khách hàng nhấn vào nút “Phản hồi”  2. Đưa ra các phản hồi cho đối phương.  3. Nhấn nút “Gửi phản hồi”. |
| Alternative flow: | 1a. Nhân viên hoặc khách hàng phản hồi trực tiếp với đối phương mà không thông qua hệ thống. |
| Exception flow: | 3a. Nhân viên hoặc khách hàng ấn nút “Hủy” khi không muốn tiếp tục phản hồi. |
| Business Rules: | BR1: Phản hồi có thể được gửi dưới dạng văn bản hoặc hình ảnh/video.  BR2: Phản hồi bằng văn bản tối đa 500 từ.  BR3: Phản hồi bằng hình ảnh/video phải có dung lượng tối đa 10MB . |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Make food |
| Description: | Nhà bếp tiến hành chế biến thức ăn cho đơn hàng. |
| Actor(s): | Kitchen |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Nhà bếp nhận được đơn hàng. |
| Pre-Condition(s): | Nhà bếp nhận được đơn hàng. |
| Post-Condition(s): | Thức ăn được chế biến xong. |
| Basic flow: | 1. Nhà bếp ấn vào nút “Đang chế biến” để cập nhật trạng thái đơn hàng cho khách hàng.  2. Nhà bếp tiên hành chế biến thức ăn.  3. Nhà bếp ấn vào nút “Đã hoàn thành” để cập nhật trạng thái đơn hàng cho khách hàng. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: | 3a. Nhà bếp chế biến xong nhưng không ấn nút “Đã hoàn thành” |
| Business Rules: | BR1: Nhà bếp chế biến xong nhưng không ấn nút “Đã hoàn thành” hệ thống sẽ tự động xác nhận đã hoàn thành khi khách hàng ấn vào nút “Đã nhận đơn hàng” hoặc sau 2 tiếng sau khi ấn nút “Đang chế biến”. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Receive order |
| Description: | Nhà bếp nhận đơn hàng từ POS terminal. |
| Actor(s): | Kitchen |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | POS terminal ghi nhận đơn hàng thành công. |
| Pre-Condition(s): | POS terminal ghi nhận đơn hàng thành công. |
| Post-Condition(s): | Đơn hàng được chế biến. |
| Basic flow: | 1. Đơn hàng được gửi đến cho nhà bếp.  2. Nhà bếp ấn nút xác nhận “Đã nhận được đơn hàng” để thông báo đến khách hàng. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: |  |
| Business Rules: |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Package food |
| Description: | Nhân viên đóng gói đơn hàng. |
| Actor(s): | Clerk |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Nhà bếp chế biến xong đơn hàng. |
| Pre-Condition(s): | Nhà bếp chế biến xong đơn hàng. |
| Post-Condition(s): | Đơn hàng được đóng gói xong. |
| Basic flow: | 1. Nhân viên nhận được thức ăn từ nhà bếp  2. Nhân viên đóng gói thức ăn.  3. Nhân viên ấn nút “Đã giao hàng” để xác nhận với hệ thống. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: |  |
| Business Rules: |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Confirm order |
| Description: | Nhân viên xác nhận việc đặt món của khách hàng. |
| Actor(s): | Clerk |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Khách hàng đặt món thành công. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng đặt món thành công. |
| Post-Condition(s): | Đơn hàng được xác nhận. |
| Basic flow: | 1. Nhân viên nhận được đơn hàng.  2. Nhân viên xác nhận đơn hàng. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: | 2a. Nhân viên nhận được đơn hàng nhưng không nhấn xác nhận. |
| Business Rules: | BR1: Sau khi đơn hàng được gửi đến cho nhân viên sau 5 phút nếu không được xác nhận thì sẽ hiện ra thông báo để nhắc nhở nhân viên. |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Record order |
| Description: | POS terminal hoặc nhân viên ghi nhận đơn hàng |
| Actor(s): | POS terminal, Clerk |
| Priority: | Bắt buộc |
| Trigger: | Đơn hàng được xác nhận. |
| Pre-Condition(s): | Đơn hàng được xác nhận.  Nhà bếp còn đủ nguyên liệu để chế biến. |
| Post-Condition(s): | Đơn hàng được ghi nhận để chế biến. |
| Basic flow: | 1. POS terminal nhận được đơn hàng.  2. Gửi đơn hàng đến nhà bếp hoặc trả phản hồi lại cho nhân viên nếu không thể chế biến đơn hàng. |
| Alternative flow: |  |
| Exception flow: |  |
| Business Rules: |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Use-case name: | Record Transaction |
| Description: | Ghi nhận giao dịch |
| Actor(s): | POS terminal |
| Priority: | Không bắt buộc |
| Trigger: | Khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt. |
| Pre-Condition(s): | Khách hàng thanh toán không dùng tiền mặt. |
| Post-Condition(s): | Giao dịch được ghi nhận. |
| Basic flow: | 1. POS terminal nhận được thông báo giao dịch từ hệ thống.  2. POS terminal kiểm tra đã nhận được tiền.  3. POS terminal ghi nhận giao dịch thành công. |
| Alternative flow: | 1a. Khách hàng chọn phương thức thanh toán bằng tiền mặt |
| Exception flow: | 2a. Hệ thống không nhận được tiền. |
| Business Rules: | BR1: Phản hồi lại cho khách hàng khi hệ thống không nhận được tiền. |